

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Ngày cấp

4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 12 tháng 5 năm 2009
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 23 tháng 9 năm 2010
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 31 tháng 5 năm 2011

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư, và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Thảo	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Bà Phan Kiều Diễm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2007
Ông Lê Hữu Nghị	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Ngô Đình Luyện	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Mai Văn Hùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Cao Trọng Miên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2007

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Đình Luyện	Trưởng ban kiểm soát	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Tạ Duy Linh	Trưởng ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2011
Ông Vũ Nhất Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2007

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2009
Bà Nguyễn Bảo Hạnh	Phó Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2010
Ông Trương Võ Văn Chính	Phó Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2005

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thanh Văn

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60847348/14954383

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chỉ trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Tuy nhiên, Điều 42 của Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan cũng yêu cầu Công ty có nghĩa vụ trả cho người lao động nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 khi chấm dứt hợp đồng lao động. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, không có khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho nghĩa vụ này theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng". Nếu Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo các văn bản có liên quan, thì Công ty sẽ phải ghi nhận thêm một khoản dự phòng là 19.685.952.450 đồng Việt Nam vào ngày 30 tháng 6 năm 2011. Theo đó, lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm tương ứng là 1.080.612.960 đồng Việt Nam và 18.605.339.490 đồng Việt Nam. Đồng thời, nợ phải trả của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng sẽ tăng thêm 19.685.952.450 đồng Việt Nam.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc trích dự phòng trợ cấp mất việc làm như đã nêu trên đây, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Wale

Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2011



Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		843.462.632.783	797.782.434.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	61.397.892.867	197.241.764.050
111	1. Tiền		21.397.892.867	77.994.949.721
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	119.246.814.329
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		120.589.251.569	68.610.116.557
131	1. Phải thu khách hàng		52.218.047.049	27.555.908.506
132	2. Trả trước cho người bán	5	68.698.214.930	38.538.106.705
135	3. Các khoản phải thu khác	6	106.169.151	2.967.040.907
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(433.179.561)	(450.939.561)
140	III. Hàng tồn kho	7	624.824.486.061	500.974.404.139
141	1. Hàng tồn kho		625.029.179.720	500.974.404.139
141	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(204.693.659)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		36.651.002.286	30.956.150.164
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		162.529.167	454.254.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.631.745.067	29.505.453.626
154	3. Thuế phải thu Nhà nước		-	78.797.437
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.856.728.052	917.644.934
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		374.543.983.559	305.656.617.463
220	I. Tài sản cố định		372.263.566.617	303.369.918.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	112.984.029.613	112.855.535.438
222	Nguyên giá		304.821.128.574	292.973.361.283
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(191.837.098.961)	(180.117.825.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	29.405.907.933	29.669.792.970
228	Nguyên giá		49.541.944.776	49.276.762.776
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.136.036.843)	(19.606.969.806)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	229.873.629.071	160.844.590.146
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		294.020.000	294.020.000
251	1. Đầu tư dài hạn khác		294.020.000	294.020.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.986.396.942	1.992.678.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		170.962.686	177.244.653
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	23.2	1.655.034.256	1.655.034.256
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	160.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.218.006.616.342	1.103.439.052.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		682.767.043.612	622.718.618.451
310	I. Nợ ngắn hạn		665.152.402.663	576.781.722.161
311	1. Vay ngắn hạn	11	462.465.244.648	349.421.738.737
312	2. Phải trả người bán		87.342.890.407	63.068.559.461
313	3. Người mua trả tiền trước		2.154.882.012	36.681.686.273
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.041.118.292	3.663.297.232
315	5. Phải trả người lao động		71.039.389.552	75.355.459.965
316	6. Chi phí phải trả	13	14.964.989.321	29.148.567.921
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	3.976.804.262	1.985.239.416
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	13.667.072.782	4.965.293.692
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.500.011.387	12.491.879.464
330	II. Nợ dài hạn		17.614.640.949	45.936.896.290
333	1. Nợ dài hạn khác		1.039.000.000	850.000.000
334	2. Vay dài hạn	16	16.575.640.949	45.086.896.290
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.239.572.730	480.720.433.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	535.239.572.730	480.720.433.922
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		225.501.220.000	225.501.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
415	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		69.736.011.327	58.684.898.016
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		23.595.763.223	21.036.091.015
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.478.600.082	127.570.246.793
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.218.006.616.342	1.103.439.052.373

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ : Đô la Mỹ	85.256	530.210

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2011



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.043.806.421.580	797.247.813.921
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(276.499.000)	(2.770.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	1.043.529.922.580	797.245.043.921
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(807.907.556.129)	(638.784.367.914)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		235.622.366.451	158.460.676.007
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	16.479.289.602	15.264.376.525
22	7. Chi phí tài chính	20	(51.687.017.879)	(59.270.974.032)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.339.071.526)	(5.370.272.481)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(104.480.430.830)	(33.969.799.269)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(29.088.899.886)	(14.230.700.734)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.845.307.458	66.253.578.497
31	11. Thu nhập khác	21	1.361.559.062	867.239.877
32	12. Chi phí khác	21	(1.035.162.331)	(2.655.000)
40	13. Lợi nhuận khác	21	326.396.731	864.584.877
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.171.704.189	67.118.163.374
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(8.557.089.848)	(9.855.752.871)
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		58.614.614.341	57.262.410.503
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	25	2.642	2.772

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

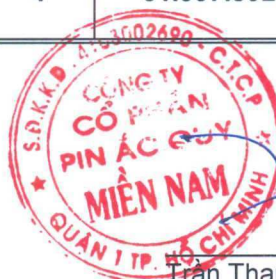
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		67.171.704.189	67.118.163.374
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8, 9	12.299.780.353	10.994.565.514
03	Dự phòng		8.906.472.749	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19.2	(1.315.540.824)	-
05	Lợi nhuận do thanh lý tài sản cố định	21	(4.545.455)	-
06	Lãi tiền gửi	19.2	(9.175.517.590)	(10.884.794.045)
07	Chi phí lãi vay	20	11.339.071.526	5.370.272.481
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.221.424.948	72.598.207.324
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(60.718.075.872)	11.421.050.634
10	Tăng hàng tồn kho		(124.054.775.581)	(93.147.602.634)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(86.335.868.630)	4.893.342.524
12	Giảm chi phí trả trước		298.006.967	1.638.640.152
13	Tiền lãi vay đã trả		10.920.995.506	(5.370.272.481)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(8.823.272.338)	(13.960.736.320)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.942.941.611)	(3.781.901.631)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(186.434.506.611)	(25.709.272.432)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.208.061.122)	(68.599.120.479)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21	4.545.455	-
27	Tiền lãi đã nhận		11.920.251.281	7.839.983.777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		5.716.735.614	(60.759.136.702)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		621.257.583.146	451.557.421.421
34	Tiền chi trả nợ vay		(565.827.240.834)	(330.774.164.177)
	Tiền lãi vay đã trả		(10.920.995.506)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.1	-	(10.112.140.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.509.346.806	110.671.117.244
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(136.208.424.191)	24.202.708.110
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	197.241.764.050	217.161.910.019
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		364.553.008	(507.521.034)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	61.397.892.867	240.857.097.095


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng




Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Ngày cấp

4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 12 tháng 5 năm 2009
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 23 tháng 9 năm 2010
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 31 tháng 5 năm 2011

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư, và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 1.089 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.178).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 28 và 29.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3.8 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 **Đầu tư chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

3.10 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 **Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng “CMKTVN số 10” để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Cách hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như đã được Công ty áp dụng trong năm 2009 như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
		Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư và cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản phải đã thu hoặc sẽ thu được sau khi loại trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	694.539.369	619.116.434
Tiền gửi ngân hàng	20.703.353.498	77.375.833.287
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	119.246.814.329
TỔNG CỘNG	61.397.892.867	197.241.764.050

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán bao gồm trả trước để nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cho Nhà máy Ấc quy Pinaco Nhơn Trạch tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền lãi phải thu từ bên liên quan	-	1.387.498.091
Tiền lãi phải thu từ ngân hàng	61.777.778	1.357.235.609
Phải thu khác	44.391.373	222.307.207
TỔNG CỘNG	106.169.151	2.967.040.907

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nguyên vật liệu	274.864.742.385	234.367.231.167
Thành phẩm	157.489.063.267	134.504.129.415
Hàng đi đường	125.270.083.715	71.805.093.275
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.084.403.237	59.724.084.538
Hàng hóa	320.887.116	573.865.744
TỔNG CỘNG	625.029.179.720	500,974,404,139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(204.693.659)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	624.824.486.061	500.974.404.139

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	34.477.831.852	239.686.041.202	11.267.028.680	7.542.459.549	292.973.361.283
Mua mới trong năm	-	73.597.100	-	668.634.481	742.231.581
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.558.512.273	1.598.463.637	-	11.156.975.910
Thanh lý				(51.440.200)	(51.440.200)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>34.477.831.852</u>	<u>249.318.150.575</u>	<u>12.865.492.317</u>	<u>8.159.653.830</u>	<u>304.821.128.574</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	23.845.927.282	146.172.111.051	6.613.849.713	3.485.937.799	180.117.825.845
Khấu hao trong năm	779.539.159	9.606.486.118	671.670.628	713.017.411	11.770.713.316
Thanh lý	-	-	-	(51.440.200)	(51.440.200)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>24.625.466.441</u>	<u>155.778.597.169</u>	<u>7.285.520.341</u>	<u>4.147.515.010</u>	<u>191.837.098.961</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>10.631.904.570</u>	<u>93.513.930.151</u>	<u>4.653.178.967</u>	<u>4.056.521.750</u>	<u>112.855.535.438</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>9.852.365.411</u>	<u>93.539.553.406</u>	<u>5.579.971.976</u>	<u>4.012.138.820</u>	<u>112.984.029.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	47.293.702.056	1.983.060.720	49.276.762.776
Mua mới trong năm	-	265.182.000	265.182.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
<i>Trong đó</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	16.580.893.021	-	16.580.893.021
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	18.075.135.433	1.531.834.373	19.606.969.806
Khấu trừ trong năm	181.120.292	347.946.745	529.067.037
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	18.256.255.725	1.879.781.118	20.136.036.843
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	29.218.566.623	451.226.347	29.669.792.970
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	29.037.446.331	368.461.602	29.405.907.933

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VNĐ
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Nhà máyẮc quy Pinaco Nhơn Trạch	138.511.056.825	110.250.452.450
<i>Hệ thống máy móc, thiết bị</i>	48.839.661.944	35.613.755.934
<i>Nhà xưởng & vật kiến trúc</i>	48.879.052.183	44.508.228.806
<i>Dây chuyền sản xuất chì</i>	13.142.945.311	13.142.945.311
<i>Dây chuyền sản xuấtẮc quy</i>	12.029.109.483	11.434.696.576
<i>Hệ thống điện</i>	9.103.942.614	607.914.115
<i>Khác</i>	6.516.345.290	4.942.911.708
Nhà máyẮc quy Pinaco Nhơn Trạch – Phần nổi dài	69.467.407.129	40.441.338.470
<i>Hệ thống máy móc, thiết bị</i>	69.467.407.129	40.441.338.470
Nhà máy khác	21.895.165.117	10.152.799.226
<i>Hệ thống xử lý chất thải</i>	-	7.444.038.482
<i>Máy móc thiết bị</i>	13.699.175.388	2.708.760.744
<i>Máy móc thiết bị</i>	8.195.989.729	-
TỔNG CỘNG	229.873.629.071	160.844.590.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

11. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngắn hạn	459.331.968.424	326.297.842.737
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 16)	3.133.276.224	23.123.896.000
TỔNG CỘNG	462.465.244.648	349.421.738.737

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30 tháng 6 năm 2011		Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	89.817.257.755	4.356.254	Ngày 16 tháng 12 năm 2011	4,9% - 8,75%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	27.605.814.004	1.338.918	Ngày 10 tháng 12 năm 2011	9%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam	64.107.933.163	3.109.319	Ngày 20 tháng 10 năm 2011	4,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Indovina	57.925.177.834	2.809.447	Ngày 30 tháng 11 năm 2011	5,2% - 5,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam	156.393.790.656	7.585.304	Ngày 19 tháng 10 năm 2011	4,5% - 5,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	55.055.389.134	2.670.258	Ngày 12 tháng 12 năm 2011	5% - 6,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Đệ Nhất	8.426.605.878	408.691	Ngày 24 tháng 7 năm 2011	4,65%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	459.331.968.424	22.278.191			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 23.1</i>)	2.932.614.412	3.198.796.902
Thuế thu nhập cá nhân	1.108.503.880	464.500.330
TỔNG CỘNG	4.041.118.292	3.663.297.232

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Hoa hồng và chiết khấu phải trả cho các đại lý	12.364.951.829	15.502.175.693
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.493.722.527	12.958.153.283
Chi phí lãi vay	1.106.314.965	688.238.945
TỔNG CỘNG	14.964.989.321	29.148.567.921

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Kinh phí công đoàn	3.652.169.930	1.886.177.675
Bảo hiểm xã hội	101.168.822	13.111.340
Khác	223.465.510	85.950.401
TỔNG CỘNG	3.976.804.262	1.985.239.416

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành của sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

16. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngân hàng	9.976.011.048	34.889.120.308
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	9.732.906.125	33.321.671.982
TỔNG CỘNG	19.708.917.173	68.210.792.290
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)	3.133.276.224	23.123.896.000
Nợ dài hạn	16.575.640.949	45.086.896.290

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ xây dựng nhà máy Ấc quy Pinaco Nhơn Trạch và bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30 tháng 6 năm 2011		Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.290.657.118	-	Trả hàng tháng từ ngày 25 tháng 11 năm 2009 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	14,5% - 21,8%/năm	Máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay
	7.685.353.930	372.335	Trả hàng tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	6,5%/năm	Tín chấp
Tập đoàn Tài chính Hóa chất Việt Nam	9.732.906.125	-	Trả hàng quý, đến ngày 3 tháng 9 năm 2014	15% - 18%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	19.708.917.173	372.335			

17. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC

Công ty hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành, khoản dự phòng này được tính trên 1% đến 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của Công ty.

Thông tư này hướng dẫn việc trích lập dự phòng về mất việc làm do tái cơ cấu tổ chức hoặc thay đổi công nghệ có thể làm cho người lao động mất việc theo quy định tại Điều 17 của Bộ Luật Lao động Việt Nam và theo các Điều 11, 12 và 13 của Nghị định số 39/2003/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam. Quỹ dự phòng về mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC tuy nhiên cũng có thể được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc.

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư & phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	205.352.720.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	57.262.410.503	57.262.410.503
Chi trả cổ tức								
- Bằng cổ phiếu	20.148.500.000	-	-	-	-	-	(20.148.500.000)	-
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(10.112.140.000)	(10.112.140.000)
Phân chia lợi nhuận					11.933.054.224	3.094.902.380	(15.027.956.604)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.570.824.283)	(5.570.824.283)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.691.923.959	-	-	-	2.691.923.959
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>225.501.220.000</u>	<u>62.295.088.755</u>	<u>(14.367.110.657)</u>	<u>3.634.946.718</u>	<u>46.206.385.602</u>	<u>18.561.304.945</u>	<u>107.287.838.517</u>	<u>449.119.673.880</u>
Năm nay								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.793	480.720.433.922
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	58.614.614.341	58.614.614.341
Phân chia lợi nhuận					11.051.113.311	2.559.672.208	(13.610.785.519)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.095.475.533)	(4.095.475.533)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>225.501.220.000</u>	<u>62.295.088.755</u>	<u>(14.367.110.657)</u>	<u>-</u>	<u>69.736.011.327</u>	<u>23.595.763.223</u>	<u>168.478.600.082</u>	<u>535.239.572.730</u>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Vốn cổ phần đã phát hành

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.550.122	225.501.220.000	22.550.122	225.501.220.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	(358.910)	(14.367.110.657)	(358.910)	(14.367.110.657)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.191.212	221.912.120.000	22.191.212	221.912.120.000

18.3 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Cổ tức chi trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/cổ phiếu		
(năm 2009: 1.500 VNĐ/cổ phiếu)	-	10.112.140.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	-	20.148.500.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng doanh thu bán hàng	1.043.806.421.580	797.247.813.921
Các khoản giảm trừ	(276.499.000)	(2.770.000)
Hàng bán trả lại	(276.499.000)	(2.770.000)
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	1.043.529.922.580	797.245.043.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi tiền gửi	9.175.517.590	10.884.794.045
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.945.892.788	4.379.582.480
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.315.540.824	-
Khác	42.338.400	-
TỔNG CỘNG	16.479.289.602	15.264.376.525

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí lãi vay	11.339.071.526	5.370.272.481
Chiết khấu thanh toán	244.752.655	36.490.004.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.103.193.698	17.410.696.816
TỔNG CỘNG	51.687.017.879	59.270.974.032

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thu nhập khác	1.361.559.062	867.239.877
Thu bán phế liệu	1.334.932.407	-
Thu thanh lý tài sản	4.545.455	-
Thu nhập khác	22.081.200	867.239.877
Chi phí khác	(1.035.162.331)	(2.655.000)
Chi phí khác	(1.035.162.331)	(2.655.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	326.396.731	864.584.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí nguyên vật liệu	717.756.917.904	556.701.921.479
Chi phí nhân công	96.429.853.915	67.609.356.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.763.349.958	22.140.151.524
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 8 và số 9)	12.299.780.353	10.994.565.514
Chi phí khác	73.226.984.715	29.538.873.011
TỔNG CỘNG	<u>941.476.886.845</u>	<u>686.984.867.917</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần PinẮc Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011			VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng	Tổng cộng
Lợi nhuận thuần trước thuế	65.886.689.595	1.285.014.594	67.171.704.189	67.118.163.374
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	65.886.689.595	1.285.014.594	67.171.704.189	67.118.163.374
Thuế TNDN tạm tính trước khi giảm trừ	16.471.672.399	321.253.649	16.792.926.048	16.779.540.844
Thuế TNDN được giảm trừ 50%	8.235.836.200	-	8.235.836.200	(6.923.787.973)
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	8.235.836.199	321.253.649	8.557.089.848	9.855.752.871
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			3.198.796.902	8.199.199.132
Thuế TNDN trả trong kỳ			(8.823.272.338)	(13.960.736.320)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ			2.932.614.412	4.094.215.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Ghi có báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Thay đổi chi phí trích trước	1.526.118.050	1.526.118.050	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	128.916.206	128.916.206	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.655.034.256	1.655.034.256	-	-

Tại ngày trình bày báo cáo giữa niên độ, không có chênh lệch tạm thời lớn giữa cơ sở thuế và cơ sở kế toán. Vì thế không phát sinh tài sản hoặc nghĩa vụ thuế TNDN hoãn lại.

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty.

Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Khoản vay đã trả	23.588.765.857
		Tiền đã gửi	15.000.000.000
		Chi phí lãi vay	1.629.977.609
		Tiền gửi đã nhận lại	78.297.427.619
		Lãi tiền gửi	4.300.929.378
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	93.336.363
Công ty TNHH MTV Cơ Bản Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	13.999.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả và phải thu các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Vay dài hạn	<u>9.732.906.125</u>
Khoản phải trả người bán			
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	<u>13.895.200</u>
Công ty TNHH MTV Cơ Bản Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	<u>13.999.920</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.614.614.341	57.262.410.503
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>22.188.610</u>	<u>20.655.028</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>2.642</u></u>	<u><u>2.772</u></u>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

26. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty sẽ như sau:

	CMKTVN số 10	Thông tư 201	VNĐ Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.315.540.824	(1.315.540.824)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	168.478.600.082	167.163.059.258	1.315.540.824
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.323.170.871	-	1.323.170.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(7.630.047)	-	(7.630.047)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	1.315.540.824	-	1.315.540.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.642	2.515	127

27. CÁC CAM KẾT

27.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê kho tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản thanh toán tối thiểu theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Dưới 1 năm	1.737.126.000	693.330.000
Từ 1 đến 5 năm	1.965.480.000	1.965.480.000
Trên 5 năm	1.105.582.500	1.515.057.500
TỔNG CỘNG	4.808.188.500	4.173.867.500

27.2 Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có cam kết xây dựng Nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch với số tiền là 28.655.114.080 VNĐ, bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Máy móc và thiết bị	13.136.046.591	22.415.684.187
Nhà cửa và vật kiến trúc	7.119.783.971	16.658.885.566
Hệ thống điện	5.857.323.578	-
Dây chuyền sản xuất chì	508.091.990	777.547.589
Khác	2.033.867.950	-
TỔNG CỘNG	28.655.114.080	39.852.117.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do vay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
VNĐ	+300	732.719.669
VNĐ	-300	(732.719.669)
Đô la Mỹ	+100	(4.670.173.224)
Đô la Mỹ	-100	4.670.173.224
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
VNĐ	+300	3.563.172.274
VNĐ	-300	(3.563.172.274)
Đô la Mỹ	+100	(2.000.622.976)
Đô la Mỹ	-100	2.000.622.976
Những khoản vay và nợ của Công ty chủ yếu tài trợ cho vốn lưu động và xây dựng Nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+1%	-2%	(4.334.439.030)
	-1%	+2%	4.334.439.030
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+1%	-2%	(1.510.976.037)
	-1%	+2%	1.510.976.037

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua nguyên liệu cho sản xuất. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời gian của mua hàng kế hoạch sản xuất, và mức độ hàng tồn kho. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để tự bảo hiểm rủi ro về giá hàng hóa của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng được thường xuyên theo dõi. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ hơn các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

VNĐ

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
		< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày
30 tháng 6 năm 2011	120.589.251.569	111.478.537.477	5.207.471.773	680.556.647	- 3.222.685.672
31 tháng 12 năm 2010	68.610.116.557	59.530.985.470	6.185.419.490	2.877.044.877	- 16.666.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 tháng đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2011				
Vay và nợ	289.633.672.257	172.831.572.391	16.575.640.949	479.040.885.597
Phải trả nhà cung cấp	87.342.890.407	-	-	87.342.890.407
Phải trả khác	93.777.313.022	21.566.954.586	1.039.000.000	116.383.267.608
	<u>470.753.875.686</u>	<u>194.398.526.977</u>	<u>17.614.640.949</u>	<u>682.767.043.612</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Vay và nợ	4.787.316.000	344.634.422.737	45.086.896.290	394.508.635.027
Phải trả nhà cung cấp	63.068.559.461	-	-	63.068.559.461
Phải trả khác	129.569.263.848	34.722.160.115	850.000.000	165.141.423.963
	<u>197.425.139.309</u>	<u>379.356.582.852</u>	<u>45.936.896.290</u>	<u>622.718.618.451</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010		30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	52.218.047.049	(433.179.561)	27.555.908.506	(450.939.561)	51.784.867.488	27.104.968.945
Phải thu khác	68.804.384.081	-	41.505.147.612	-	68.804.384.081	41.505.147.612
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	294.020.000	-	294.020.000	-	294.020.000	294.020.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.397.892.867	-	197.241.764.050	-	61.397.892.867	197.241.764.050
Tổng cộng	182.714.343.997	(433.179.561)	266.596.840.168	(450.939.561)	182.281.164.436	266.145.900.607

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	479.040.885.597	394.508.635.027	479.040.885.597	394.508.635.027
Phải trả người bán	87.342.890.407	63.068.559.461	87.342.890.407	63.068.559.461
Phải trả khác	116.383.267.608	164.291.423.963	116.383.267.608	164.291.423.963
Tổng cộng	682.767.043.612	621.868.618.451	682.767.043.612	621.868.618.451

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

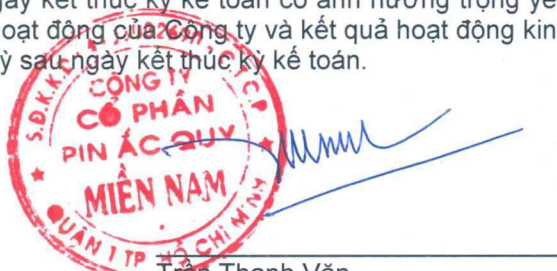
- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011